

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school – Grammar 3

#### A. Grammar.

##### ❖ Present simple (Thì hiện tại đơn)

- Câu khẳng định với động từ chỉ hành động:

Công thức	Ví dụ
I/You/We/They + V (nguyên thể)	- I sing. (Tôi hát.)
He/She/It + V (s/es)	- He sings. (Anh ấy hát.)

V: động từ

##### \*Lưu ý:

- Đa số động từ đều được thêm “s” : *makes, walks, reads, sings, draws, writes, uses...*
- Một số động từ được thêm “es” khi đứng sau **He/She/It**: *goes, passes, washes, teaches, watches,...*

#### B. Homework.

##### I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. She \_\_\_\_\_ books every day.

- A. read      **(B) reads**      C. reading

1. Mom \_\_\_\_\_ the computer in the evening.

- A. uses      B. use      C. using

2. He \_\_\_\_\_ me how to cook.

- A. teach      B. teaches      C. teaches

3. Bob \_\_\_\_\_ a white rabbit.

- A. draws      B. draw      C. drawing

4. They \_\_\_\_\_ to Mary's house at 9 o'clock.

- A. goes      B. go      C. going

5. I \_\_\_\_\_ fast (*nhanh*).

- A. walks      B. walking      C. walk

**II. Tick (✓) in the box.** (Con hãy đánh dấu ✓ vào ô đúng)

0. I go to school at 6 o'clock.

☒

3. She do Maths at 6 o'clock.

☐

I to school go at 6 o'clock.

☐

She does Maths at 6 o'clock.

☐

1. It go after me.

☐

4. They watch TV at home.

☐

It goes after me.

☐

They watches TV at home.

☐

2. We sing in our room.

☐

5. I makes a red cake.

☐

We sings in our room.

☐

I make a red cake.

☐

**III. Choose the correct verb form.** (Chọn dạng đúng của động từ)

0. We (**play**) piano every morning.

A. plays

**B. play**

1. Joey (**bake**) a cake in the afternoon.

A. bake

B. bakes

2. She (**wash**) her clothes in the evening.

A. washs

B. washes

3. He (**go**) to school every day.

A. goes

B. go

4. They (**teach**) English at school.

A. teach

B. teaches

5. I (**wear**) black pants today.

A. wear

B. wears

**IV. Rearrange the sentences.** (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. go / I / to school / by bike.

⇒ I go to school by bike.

1. in the garden. / grows / Danny / a lemon tree

⇒ \_\_\_\_\_.

2. I / bread / eat / for breakfast.

⇒ \_\_\_\_\_.

3. at 10 o'clock. / washes / My sister / the dishes

⇒ \_\_\_\_\_.

4. We / the music / hear / from the TV.

⇒ \_\_\_\_\_.





**I. Write the correct day in the order of time.** (Con điền ngày theo thứ tự chính xác)

0.	Monday	Tuesday
1.	Wednesday	_____
2.	Friday	_____
3.	Sunday	_____
4.	Thursday	_____

**II. Tick (✓) in the box.** (Con hãy đánh dấu ✓ vào ô đúng)

0. I go to school at 6 o'clock.	<input checked="" type="checkbox"/>	3. It six o'clock.	<input type="checkbox"/>
I to school go at 6 o'clock.	<input type="checkbox"/>	It's six o'clock.	<input type="checkbox"/>
1. What time is it?	<input type="checkbox"/>	4. John wakes up at 5 o'clock.	<input type="checkbox"/>
What is time it?	<input type="checkbox"/>	John wakes up in 5 o'clock.	<input type="checkbox"/>
2. It's 8 seven o'clock.	<input type="checkbox"/>	5. I have breakfast 8 o'clock.	<input type="checkbox"/>
It's seven o'clock.	<input type="checkbox"/>	I have breakfast at 8 o'clock.	<input type="checkbox"/>